TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 233/2025/DS-PT Ngày: 04 – 4 – 2025 V/v Tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Trung Hiếu.

Các Thẩm phán: Ông Võ Thanh Bình.

Ông Võ Ngọc Giàu.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 03 và 04 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 128/2025/TLPT-DS ngày 03 tháng 3 năm 2025 về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 305/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 820/2025/QĐ-PT ngày 13 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Kim H, sinh năm 1975 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện G, Tiền Giang.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1975 (có mặt);

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện G, Tiền Giang.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Trần kim H trình bày:*

Bà Trần Kim H có cho bà Nguyễn Thị H1 vay tiền với tổng số tiền 20.000.000 đồng vào các lần như sau:

+ Lần 01: Ngày 14/06/2022, bà H cho bà H1 vay số tiền 5.000.000 đồng và

các bên có lập hợp đồng vay tiền; hẹn thời gian trả vào ngày 14/12/2022; thỏa thuận mỗi tháng bà H1 trả lãi cho bà H 150.000 đồng (Lãi suất 0,3%/tháng); bà H đã giao tiền cho bà H1; bà H1 đã đóng lãi đầy đủ trong 06 tháng. Tuy nhiên, từ ngày 14/12/2022 cho đến nay, bà H1 vẫn chưa trả số tiền nợ gốc 5.000.000 đồng cho bà H.

+ Lần 02: Ngày 31/07/2022, bà H cho bà H1 vay số tiền 5.000.000 đồng và các bên có lập hợp đồng vay tiền; hẹn thời gian trả vào ngày 31/01/2023; thỏa thuận mỗi tháng bà H1 trả lãi cho bà H 150.000 đồng (Lãi suất 0,3%/tháng); bà H đã giao tiền cho bà H1; bà H1 đã đóng lãi đầy đủ trong 06 tháng. Tuy nhiên, từ ngày 31/01/2023 cho đến nay, bà H1 vẫn chưa trả số tiền nợ gốc 5.000.000 đồng cho bà H.

+ Lần 03: Ngày 10/08/2022, bà H cho bà H1 vay số tiền 5.000.000 đồng và các bên có lập hợp đồng vay tiền; hẹn thời gian trả vào ngày 10/12/2022; thỏa thuận mỗi tháng bà H1 trả lãi cho bà H 150.000 đồng (Lãi suất 0,3%/tháng); bà H đã giao tiền cho bà H1; bà H1 đã đóng lãi đầy đủ trong 04 tháng. Tuy nhiên, từ ngày 10/12/2022 cho đến nay, bà H1 vẫn chưa trả số tiền nợ gốc 5.000.000 đồng cho bà H.

+ Lần 04: Ngày 21/08/2022, bà H cho bà H1 vay số tiền 5.000.000 đồng và các bên có lập hợp đồng vay tiền; hẹn thời gian trả vào ngày 21/01/2023; thỏa thuận mỗi tháng bà H1 trả lãi cho bà H 150.000 đồng (Lãi suất 0,3%/tháng); bà H đã giao tiền cho bà H1; bà H1 đã đóng lãi đầy đủ trong 05 tháng. Tuy nhiên, từ ngày 21/01/2023 cho đến nay, bà H1 vẫn chưa trả số tiền nợ gốc 5.000.000 đồng cho bà H.

Tại phiên tòa, bà H rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án tính lãi đối với hợp đồng vay tiền ngày 31/07/2022.

Do đó, tại phiên tòa bà H yêu cầu bà Nguyễn Thị H1 trả cho bà H số tiền 20.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính đến ngày 22/02/2024 (Ngày nộp đơn khởi kiện) là 9.000.000 đồng.

** Theo bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn Nguyễn Thị H1 trình bày:*

Trước đây, vào tháng 04/2022 (Âm lịch), bà H1 có vay của bà Trần Kim H số tiền 5.000.000 (Năm triệu) đồng; lãi suất là 30%/tháng; hai bên có làm hợp đồng vay tiền nhưng bà H1 không có giữ Hợp đồng vay tiền mà bà H là người giữ; bà H giữ lại 500.000 đồng, chỉ đưa cho bà H1 4.500.000 đồng; các bên thỏa thuận 11 ngày sau, bà H1 có trách nhiệm trả cho bà H số tiền 5.000.000 đồng. Sau đó khoảng 10 ngày, bà H1 đem tiền lên trả là 5.000.000 đồng nhưng bà H không giao lại hợp đồng vay tiền cho bà H1

Ngày 31/07/2022, bà H1 có vay từ bà H số tiền 5.000.000 đồng; các bên có lập hợp đồng vay tiền nhưng trong hợp đồng không ghi lãi suất (Các bên thỏa thuận miệng lãi suất của hợp đồng vay là 30%/tháng); không thỏa thuận ngày trả tiền; bà H1 đã nhận tiền đầy đủ.

Tại phiên tòa, bà H1 khai lại, trong tháng 8/2022 (Không rõ ngày), bà H1

có vay thêm của bà H các lần như sau:

+ Lần 1: bà H1 và bà H thỏa thuận bà H sẽ cho bà H1 vay thêm một khoản tiền (Không rõ là bao nhiêu) cộng với lãi suất của lần vay ngày 31/07/2022 mà bà H1 còn nợ thành số tiền 10.000.000 đồng; tại thời điểm này, bà H1 và bà H thống nhất số tiền 1.000.000 đồng là một khoản vay mới mà bà H cho bà H1 vay, thỏa thuận miệng lãi suất là 30%/tháng; các bên không có lập hợp đồng hay văn bản gì về việc vay tiền, chỉ thỏa thuận miệng.

+ Lần 2: bà H1 và bà H thỏa thuận bà H sẽ cho bà H1 vay thêm một khoản tiền (Không rõ là bao nhiêu) cộng với lãi suất của lần vay ngày 31/07/2022 và lãi suất lần vay 01 của tháng 08/2022 mà bà H1 còn nợ thành số tiền 5.000.000 đồng; tại thời điểm này, bà H1 và bà H thống nhất số tiền 5.000.000 đồng là một khoản vay mới mà bà H cho bà H1 vay, thỏa thuận miệng lãi suất là 30%/tháng; các bên không có lập hợp đồng hay văn bản gì về việc vay tiền, chỉ thỏa thuận miệng.

Bà H1 xác định, đến cuối tháng 08/2022, bà H1 còn nợ bà H số tiền 20.000.000 đồng (Trong đó gồm tiền nợ gốc và lãi trước đây).

Cho đến ngày 04/01/2023 (Âm lịch), bà H1 đã trả cho bà H số tiền lãi 32.000.000 đồng. Những lần trả lãi này, các bên đều không lập văn bản gì để chứng minh việc bà H1 trả lãi cho bà H.

Nay bà H1 thống nhất còn nợ bà H 20.000.000 đồng; do bà H1 đã trả lãi vượt mức so với quy định nên bà H1 không đồng ý trả cho bà H 20.000.000 đồng nữa.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 305/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; Khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 144; Điều 147; khoản 2 Điều 244 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1/ Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim H về việc bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm trả cho bà Trần Kim H phần lãi suất của Hợp đồng vay tài sản ngày 31/7/2022.

Hậu quả của việc đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim H: Bà H có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu bị đình chỉ theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2/ - Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim H về việc bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm trả cho bà Trần Kim H số tiền 7.269.000 (Bảy triệu, hai trăm sáu mươi chín nghìn) đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim H về việc bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm trả cho bà Trần Kim H số tiền 21.731.000 (Hai mươi mốt triệu, bảy trăm ba mươi mốt nghìn) đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm trả cho bà Trần Kim H số tiền 21.731.000 (Hai mươi mốt triệu, bảy trăm ba mươi mốt nghìn) đồng.

Kể từ ngày bà Trần Kim H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị H1 chậm thực hiện nghĩa vụ thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định pháp luật.

* Ngày 08 tháng 10 năm 2024, bị đơn bà Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 305/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn vắng mặt; Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo, bà H1 đề nghị xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án, bà không chấp nhận trả tiền như án sơ thẩm đã buộc. Qua xem xét toàn bộ tài liệu có trong hồ sơ, lời trình bày của bà H1 cho thấy nhận định, quyết định của cấp sơ thẩm là có căn cứ, bà H1 kháng cáo nhưng không chứng minh được cho yêu cầu nên không thể xem xét. Đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tố tụng:

Sau khi Bản án sơ thẩm số 305/2024/DS-ST của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang được tuyên vào ngày 24 tháng 9 năm 2024. Không đồng ý với kết quả trên bị đơn bà Nguyễn Thị H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Xét yêu cầu kháng cáo nêu trên được thực hiện trong thời hạn luật định và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, do vậy được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định là tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"* thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

[2].Về nội dung kháng cáo:

Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà H1 thừa nhận còn nợ bà H 20.000.000 đồng nhưng bà H1 trình bày bà đã đóng lãi cho bà H với lãi suất 30%/tháng với tổng số tiền lãi 32.000.000 đồng; nay bà H1 không đồng ý trả số tiền 20.000.000 đồng cho bà H. Xét thấy, bà H1 không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh bà H đã lấy lãi với mức lãi suất 30%/tháng với số tiền 32.000.000 đồng; bà H cũng không thừa nhận đối với sự việc mà bà H1 trình bày; đồng thời, tại văn bản số 54/CĐ-CSĐT ngày 14/08/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện G đã trả lời với nội dung: Không khởi tố đối với vụ *"Cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự"* xảy ra vào tháng 04/2022 trên địa bàn xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang nên lời trình bày của bà H1 không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận. Do vậy, có căn cứ xác định bà H1 còn nợ bà H số tiền 20.000.000 đồng.

Về áp dụng lãi suất, cấp sơ thẩm đã căn cứ vào quy định của pháp luật, vào thực tế số tiền vay, còn nợ để xem xét giải quyết là phù hợp. Cụ thể:

Theo quy định tại khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì cần buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả lãi trên số nợ gốc, tương ứng với thời gian chậm trả cho nguyên đơn với mức lãi suất là 10%/01 năm (Tương đương 0.83%/tháng).

Như vậy tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả được tính như sau:

+ Đối với hợp đồng vay ngày 10/08/2022, hạn trả nợ ngày 10/12/2022: Lãi suất trên nợ gốc quá hạn chưa trả được tính từ ngày 10/12/2022 đến ngày 22/02/2024: 5.000.000 đồng × 0.83% × 14 tháng 12 ngày = 598.000 đồng.

+ Đối với hợp đồng vay ngày 21/08/2022, hạn trả nợ ngày 21/01/2023: Lãi suất trên nợ gốc quá hạn chưa trả được tính từ ngày 21/01/2023 đến ngày 22/02/2024: 5.000.000 đồng × 0.83% × 13 tháng 01 ngày = 541.000 đồng.

+ Đối với hợp đồng vay ngày 14/06/2022, hạn trả nợ ngày 14/12/2022: Lãi suất trên nợ gốc quá hạn chưa trả được tính từ ngày 14/12/2022 đến ngày 22/02/2024: 5.000.000 đồng × 0.83% × 14 tháng 08 ngày = 592.000 đồng.

Tổng cộng lãi suất trên nợ gốc quá hạn chưa trả mà bà H1 có trách nhiệm trả cho bà H là 1.731.000 đồng.

Từ đó, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm trả cho bà H tổng số tiền: 20.000.000 đồng + 1.731.00 đồng = 21.731.000 đồng là đúng quy định của pháp luật. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm

[5]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 305/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; Khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 144; Điều 147; khoản 2 Điều 244 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim H về việc bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm trả cho bà Trần Kim H phần lãi suất của Hợp đồng vay tài sản ngày 31/7/2022.

Hậu quả của việc đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim H: Bà H có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu bị đình chỉ theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. - Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim H về việc bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm trả cho bà Trần Kim H số tiền 7.269.000 (Bảy triệu, hai trăm sáu mươi chín nghìn) đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim H về việc bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm trả cho bà Trần Kim H số tiền 21.731.000 (Hai mươi mốt triệu, bảy trăm ba mươi mốt nghìn) đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm trả cho bà Trần Kim H số tiền 21.731.000 (Hai mươi mốt triệu, bảy trăm ba mươi mốt nghìn) đồng.

Kể từ ngày bà Trần Kim H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị H1 chậm thực hiện nghĩa vụ thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0013677 ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tiền Giang.

4. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G;
- CCTHADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Trung Hiếu